CỤC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
TRUNG TÂM DỰ BÁO
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: KH1T-31/12h00/DBQG-DBKH

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2026

BẢN TIN DỰ BÁO KHÍ HẬU THỜI HẠN THÁNG TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC

(Tháng 11/2026)

1. Phân tích, đánh giá thời tiết, khí hậu nổi bật tháng 10/2026

+ ***Dông, lốc, sét:*** Trên phạm vi toàn quốc đã xảy ra một số trận dông, lốc, sét *(Phụ lục-Bảng 1).*

+ ***Mưa diện rộng***: Trong tháng 10/2026, tại khu vực Bắc Bộ đã xuất hiện 02 đợt mưa: Từ ngày 04-05/10 và từ ngày 29-30/10, trong đó đợt mưa từ ngày 29-30/10 tập trung chủ yếu ở khu vực Đông Bắc Bộ. Đáng chú ý đợt mưa từ ngày 04-05/10 tại khu vực Bắc Bộ có tổng lượng mưa (TLM) phổ biến từ 20-50mm, cục bộ có nơi cao hơn 100mm như tại: Điện Biên (Điện Biên) 176mm, Kim Bôi (Phú Thọ) 191mm, Việt Trì (Phú Thọ) 138mm, ….

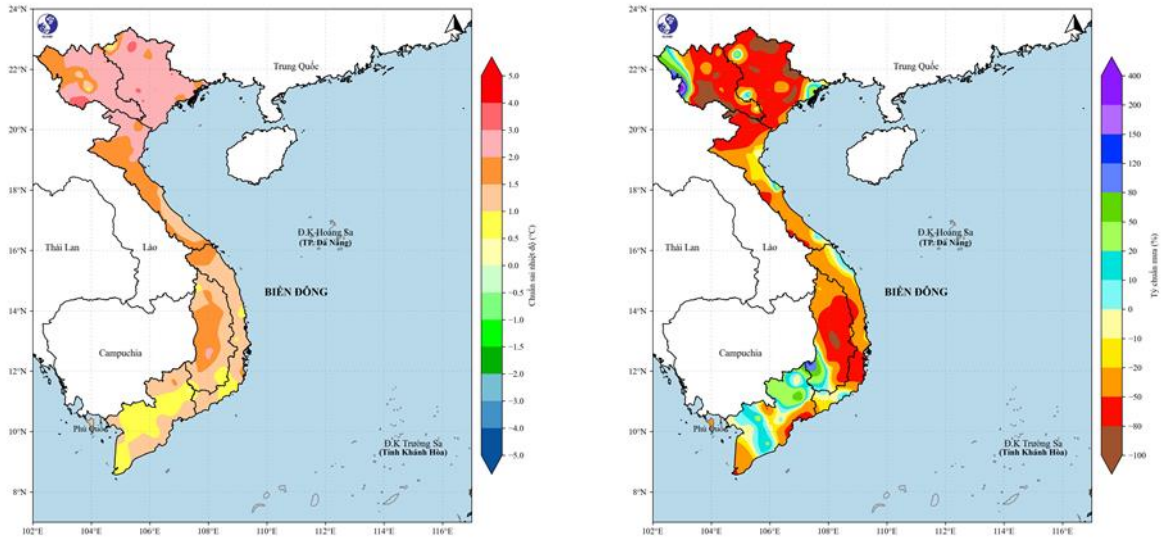
Tại khu vực Trung Bộ xảy ra 03 đợt mưa diện rộng: Từ ngày 04-15/10, 17-22/10 và từ ngày 26-31/10. Đáng chú ý trong đợt mưa từ 04-15/10: Tại khu vực Thanh Hóa-Nghệ An có mưa vừa, mưa to trong ngày 04-05/10 và ngày 09-10/10, từ ngày 11/10 mưa mở rộng từ Hà Tĩnh trở vào; TLM trên toàn khu vực phổ biến từ 100-250mm, đặc biệt khu vực từ Tp. Huế đến Quảng Ngãi TLM phổ biến 350-550mm, có nơi cao hơn.

Khu vực Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ xuất hiện nhiều ngày mưa rào và dông, trong đó có ngày xuất hiện mưa vừa, mưa to trên diện rộng.

Trong tháng 10/2026, một số trạm khí tượng đã quan trắc được giá trị lượng mưa ngày và TLM tháng vượt giá trị lịch sử (GTLS) cùng thời kỳ *(Phụ lục-Bảng 2,3).*

+ ***Nắng nóng (NN):*** Trong tháng 10/2026, khu vực Bắc Bộ xuất hiện 01 đợt NN diện rộng kéo dài từ ngày 28/9-02/10, với nhiệt độ cao nhất phổ biến 35,0-37,0^{0}C, có nơi trên 37,0^{0}C; trong đợt NN diện rộng kéo dài này, tại khu vực Bắc Bộ đã ghi nhận nhiều trạm có giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối ngày vượt GTLS cùng thời kỳ, đáng lưu ý một số trạm liên tiếp vượt GTLS. Ngoài ra, trong tháng 10/2026 cũng ghi nhận nhiều trạm tại các khu vực khác trên phạm vi cả nước có giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối ngày vượt GTLS (*Phụ lục-Bảng 4*).

+ ***Không khí lạnh (KKL):*** Trong tháng 10/2026, xảy ra 01 đợt KKL vào đêm 04/10, đã gây ra mưa, mưa vừa diện rộng, có nơi mưa to tại khu vực Bắc Bộ và Thanh Hóa-Nghệ An, sau đó vùng mưa mở rộng xuống phía Nam; nhiệt độ trung bình ngày giảm 2,0-4,0^{0}C ở khu vực Bắc Bộ và các tỉnh từ Thanh Hóa đến Tp. Huế, tại trạm Bạch Long Vĩ quan trắc gió Đông Bắc mạnh cấp 5, có lúc cấp 6 trong ngày 05-06/10.



(a) (b)

Hình 1: (a) Chuẩn sai nhiệt độ trung bình (^{0}C) và (b) Tỷ chuẩn lượng mưa (%) tháng 10/2026

+ ***Nhiệt độ trung bình (NĐTB):*** Trong tháng 10/2026, nhiệt độ trung bình (NĐTB) trên hầu khắp cả nước phổ biến cao hơn từ 1,0-2,0^{0}C, riêng khu vực Bắc Bộ NĐTB cao hơn 2,0-3,0^{0}C; ngoại trừ một số nơi ở Nam Bộ NĐTB cao hơn từ 0,5-1,0^{0}C so với trung bình nhiều năm (TBNN) cùng thời kỳ *(Hình 1a)*.

Trong tháng 10/2026, NĐTB toàn quốc đã ghi nhận được giá trị là 26,3^{0}C, cao hơn TBNN cùng thời kỳ là 1,74^{0}C, đây là giá trị cao nhất cùng thời kỳ từng ghi nhận được trong chuỗi số liệu quan trắc kể từ năm 1961. Đáng chú ý, trên phạm vi toàn quốc đã ghi nhận được 148 trạm khí tượng có NĐTB cả tháng đạt và vượt GTLS cùng thời kỳ, trong đó có 80 trạm khí tượng ở khu vực Bắc Bộ. Ngoài ra, cũng đã ghi nhận được 98 trạm khí tượng có nhiệt độ trung bình ngày cao nhất trong tháng đạt và vượt GTLS cùng thời kỳ, trong đó có 69 trạm khí tượng tại khu vực Bắc Bộ *(Phụ lục-Bảng 5, 6)*.

+ ***Lượng mưa*:** Trong tháng 10/2026, TLM tại khu vực Bắc Bộ và một số nơi ở Cao Nguyên Trung Bộ ở mức thấp hơn từ 40-90% so với TBNN. Các khu vực còn lại trên cả nước TLM thấp hơn từ 20-50% so với TBNN; riêng một số nơi ở khu vực Nam Bộ TLM cao hơn 20-50% so với TBNN cùng thời kỳ *(Hình*

1b).

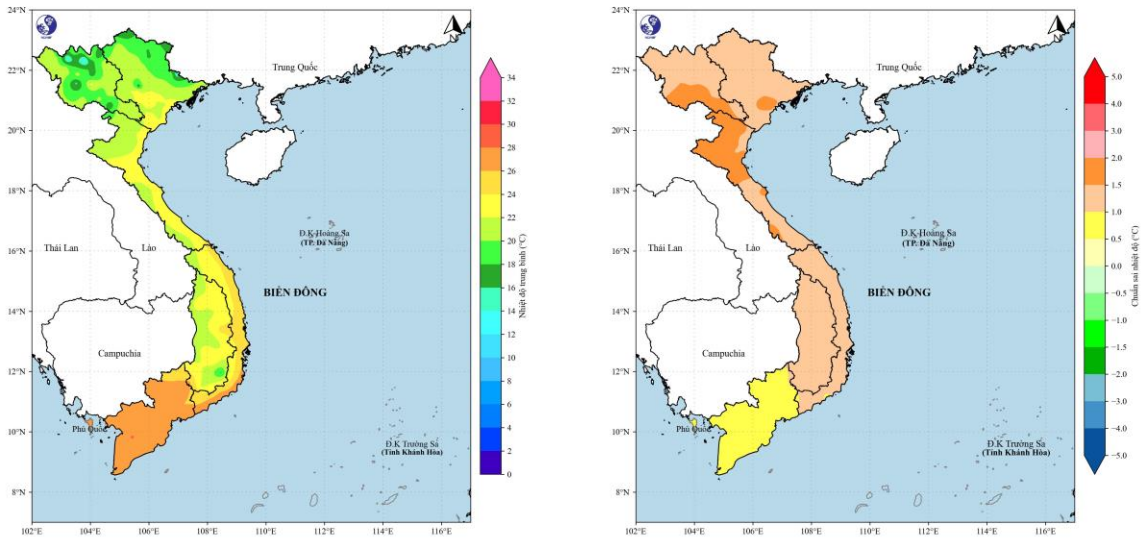
2. Dự báo xu thế khí hậu tháng 11/2026

2.1. Dự báo xu thế NĐTB

Trong tháng 11/2026, NĐTB trên toàn quốc phổ biến cao hơn so với TBNN từ 1,0-2,0^{0}C, riêng khu vực Nam Bộ NĐTB cao hơn so với TBNN từ 0,5-1,0^{0}C *(Hình 2b).*

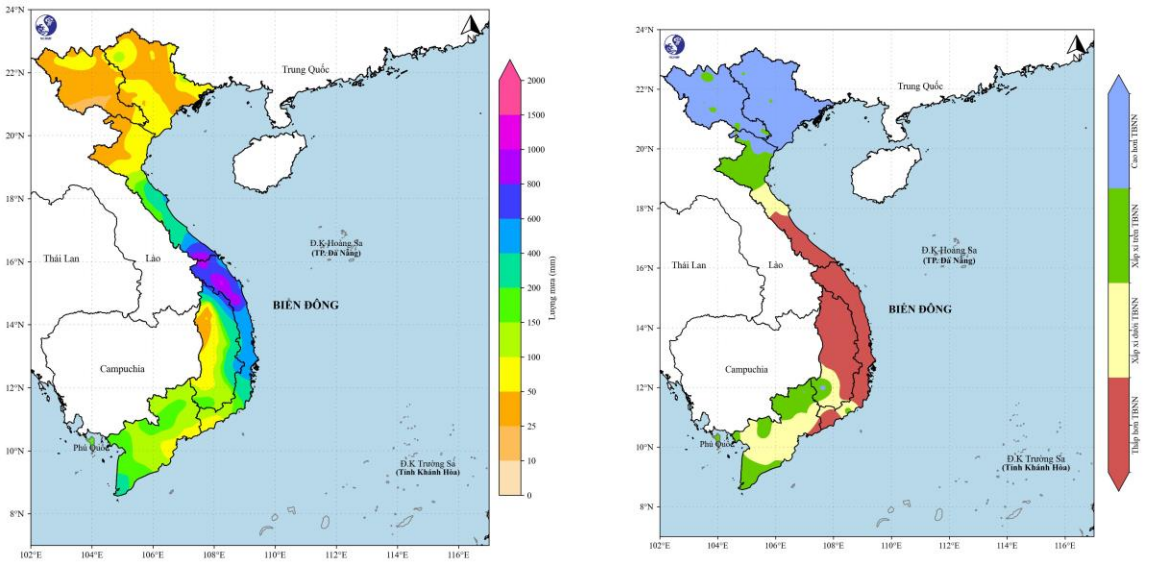
2.2. Dự báo xu thế lượng mưa

Tháng 11/2026, TLM tại khu vực Bắc Bộ phổ biến cao hơn từ 15-30% so với TBNN, các tỉnh từ Thanh Hóa-Hà Tĩnh và khu vực Nam Bộ phổ biến xấp xỉ so với TBNN; các khu vực còn lại TLM thấp hơn từ 20-40% so với cùng kỳ *(Hình 3b).*



(a) *(b)*

Hình 2: (a) Nhiệt độ trung bình (^{0}C) TBNN tháng 11;
(b) Dự báo chuẩn sai nhiệt độ trung bình (^{0}C) tháng 11/2026



(a) *(b)*

Hình 3: (a) Tổng lượng mưa (mm) TBNN tháng 11; (b) Dự báo xu thế lượng mưa tháng 11/2026

2.3. Cảnh báo thời tiết nguy hiểm

+ *Bão/ATNĐ:* Trong tháng 11/2026, bão/ATNĐ hoạt động trên khu vực Biển Đông thấp hơn TBNN (TBNN: Bão/ATNĐ trên khu vực Biển Đông là 1,5 cơn, trong đó đổ bộ vào đất liền Việt Nam là 0,9 cơn).

+ *Mưa vừa, mưa to:* Trong thời kỳ dự báo, mưa diện rộng vẫn có khả năng xuất hiện trên toàn quốc; trong đó mưa vừa, mưa to có khả năng tập trung tại khu vực Trung Bộ và Nam Bộ.

+ *Không khí lạnh:* Các đợt KKL ảnh hưởng đến Bắc Bộ và Trung Bộ có khả năng hoạt động yếu hơn so với TBNN cùng thời kỳ.

+ Hiện tượng thời tiết nguy hiểm như dông, lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh có khả năng tiếp tục xuất hiện trên phạm vi cả nước.

2.4. Khả năng tác động đến môi trường, điều kiện sống, cơ sở hạ tầng, các hoạt động kinh tế-xã hội

Trên đất liền, hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới kết hợp với hội tụ gió ở các tầng khí quyển trên cao, gió mùa Tây Nam và KKL có thể gây ra các đợt mưa diện rộng, nguy cơ xảy ra các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh. Trên biển, cần đề phòng gió mạnh do ảnh hưởng của KKL, gió mùa Tây Nam, hoạt động của xoáy thuận nhiệt đới hoặc mưa dông cục bộ gây nguy hiểm cho hoạt động của tàu thuyền.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thời tiết, khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp với nhiều hình thái nguy hiểm, cực đoan. Do đó, đề nghị các cấp chính quyền và người dân thường xuyên cập nhật và tích hợp thông tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trong các bản tin ngắn hạn 1-3 ngày, để kịp thời điều chỉnh các kế hoạch sản xuất, phương án ứng phó phù hợp đảm bảo an toàn cho các hoạt động sản xuất và dân sinh.

3. Dự báo nhiệt độ trung bình, tổng lượng mưa tháng 11/2026

Địa điểm dự báo (Các trạm khí tượng đặc trưng-Tỉnh/Tp-Đài KTTV Khu vực)	Thời kỳ 01-10/11		Thời kỳ 11-20/11		Thời kỳ 21-30/11		Cả thời kỳ	
	Ttb (°C)	TLM (mm)	Ttb (°C)	TLM (mm)	Ttb (°C)	TLM (mm)	Ttb (°C)	TLM (mm)
Sơn La-Sơn La (Đài KTTV Bắc Bộ)	21,0-22,0	20-40	20,5-21,5	10-20	19,5-20,5	10-20	20,0-21,0	40-80
Lào Cai-Lào Cai (Đài KTTV Bắc Bộ)	23,5-24,5	40-80	23,5-24,5	10-20	21,5-22,5	20-40	22,5-23,5	70-140
Lạng Sơn-Lạng Sơn (Đài KTTV Bắc Bộ)	20,5-21,5	20-40	20,0-21,0	10-20	18,5-19,5	10-20	19,5-20,5	40-80

Địa điểm dự báo (Các trạm khí tượng đặc trưng-Tỉnh/Tp-Đài KTTV Khu vực)	Thời kỳ 01-10/11		Thời kỳ 11-20/11		Thời kỳ 21-30/11		Cả thời kỳ	
	Ttb (°C)	TLM (mm)	Ttb (°C)	TLM (mm)	Ttb (°C)	TLM (mm)	Ttb (°C)	TLM (mm)
Việt Trì-Phú Thọ (Đài KTTV Bắc Bộ)	24,0-25,0	40-80	23,5-24,5	10-20	22,0-23,0	10-20	23,0-24,0	60-120
Hải Phòng-Tp. Hải Phòng (Đài KTTV Bắc Bộ)	24,5-25,5	30-60	23,5-24,5	10-20	22,0-23,0	10-20	23,0-24,0	50-00
Hà Đông-Tp. Hà Nội (Đài KTTV Bắc Bộ)	24,0-25,0	40-80	23,5-24,5	10-20	22,0-23,0	10-20	23,0-24,0	60-120
Vinh-Nghệ An (Đài KTTV Trung Bộ)	24,5-25,5	70-120	24,0-25,0	15-40	22,5-23,5	15-40	23,5-24,5	100-200
Huế-Tp. Huế (Đài KTTV Trung Bộ)	24,5-25,5	170-270	24,5-25,5	150-250	24,0-25,0	120-240	24,0-25,0	440-760
Kon Tum–Quảng Ngãi (Đài KTTV Trung Bộ)	24,0-25,0	50-100	24,0-25,0	15-30	24,0-25,0	10-20	24,0-25,0	75-150
Quy Nhơn-Gia Lai (Đài KTTV Trung Bộ)	26,5-27,5	100-200	26,5-27,5	100-200	26,0-27,0	100-200	26,5-27,5	300-600
Nha Trang- Khánh Hòa (Đài KTTV Trung Bộ)	26,5-27,5	50-100	26,5-27,5	130-230	26,0-27,0	100-200	26,5-27,5	280-530
Buôn Ma Thuột-Đắk Lắk (Đài KTTV Trung Bộ)	24,0-25,0	30-60	24,0-25,0	20-40	23,5-24,5	20-40	24,0-25,0	70-140
Nhà Bè-Tp. Hồ Chí Minh (Đài KTTV Nam Bộ)	28,0-29,0	40-80	28,5-29,5	20-40	28,0-29,0	20-40	28,0-29,0	80-160
Cần Thơ-Tp. Cần Thơ (Đài KTTV Nam Bộ)	27,5-28,5	40-80	27,5-28,5	20-40	27,5-28,0	20-40	27,5-28,5	80-160

Ghi chú:
- Ttb: Giá trị nhiệt độ trung bình (đơn vị: độ C);
- R: Giá trị tổng lượng mưa (đơn vị: milimét);
- Chuẩn sai: Giá trị chênh lệch của nhiệt độ/lượng mưa so với TBNN (đơn vị: độ C/milimét);
- Tỷ chuẩn: Giá trị chênh lệch tương đối của lượng mưa so với TBNN (đơn vị: %),
- Các khu vực dự báo được điều chỉnh theo địa danh hành chính mới (Bảng 7- Phụ lục)

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: Trước 12h00 ngày 11/11/2026

Tin phát lúc: 12h00 ngày 01/11/2026./.

Soát tin: Hoàng Thị Mai

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Đức Hòa

Phụ lục

Bảng 1: Các hiện tượng thời tiết ở quy mô nhỏ trong tháng 10/2026

Hiện tượng	Khu vực	Thời gian
Dông, lốc	Cần Thơ	01/10/2026
Dông, lốc, sét	Điện Biên, Sơn La, Hà Tĩnh	04/10/2026
Mưa lớn kèm dông lốc	An Giang	13-14/10/2026

Bảng 2: Lượng mưa ngày tháng 10/2026 đạt và vượt GTLS

STT	Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Lượng mưa cao nhất ngày trong tháng 10 trước đó	Ngày xuất hiện GTLS trước đó	Lượng mưa ngày vượt GTLS	Ngày xuất hiện
1	Điện Biên (Điện Biên)	97,2	10/10/2015	169,8	05/10/2026
2	Phan Rí (Lâm Đồng)	97,9	30/10/2025	166,1	08/10/2026
3	Đắk Mil (Lâm Đồng)	113,1	04/10/1993	158,5	21/10/2026

Bảng 3: Lượng mưa tháng 10/2026 vượt GTLS

STT	Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Lượng mưa lớn nhất tháng 10 trước đó	Năm xuất hiện GTLS trước đó	Tổng lượng mưa lớn nhất tháng 10/2026
1	Điện Biên (Điện Biên)	147,9	1976	176,0
2	Đắk Mil (Lâm Đồng)	416,8	2009	540,8

Bảng 4: Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối ngày trong tháng 10/2026 đạt và vượt GTLS

STT	Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ cao nhất ngày trong tháng 10 trước đó	Ngày xuất hiện GTLS trước đó	Nhiệt độ vượt GTLS	Ngày xuất hiện
1	Mai Châu (Phú Thọ)	37,2	11/10/2003	37,3	01/10/2026
2	Chi Nê (Phú Thọ)	35,6	11/10/2003	36,0	01/10/2026
3	Bắc Hà (Lào Cai)	30,1	12/10/2003	30,3	01/10/2026
4	Phố Ràng (Lào Cai)	35,6	09/10/2021	35,8	01/10/2026
5	Yên Bái (Lào Cai)	35,0	08/10/2021; 07/10/2021; 03/10/1995	35,0	01/10/2026
6	Bắc Mê (Tuyên Quang)	36,5	07/10/2021	37,3	01/10/2026
7	Tuyên Quang (Tuyên Quang)	35,0	03/10/1995	35,2	01/10/2026
8	Hàm Yên (Tuyên Quang)	35,7	08/10/2021	35,7	01/10/2026
9	Phú Hộ (Phú Thọ)	34,5	13/10/1995	35,3	01/10/2026
10	Vĩnh Yên (Phú Thọ)	35,8	06/10/2023	36,9	01/10/2026
11	Bảo Lạc (Cao Bằng)	36,4	05/10/2016; 21/10/1969	37,0	01/10/2026
12	Thất Khê (Lạng Sơn)	35,7	06/10/2021	36,0	01/10/2026
13	Lạng Sơn (Lạng Sơn)	33,8	04/10/2023	34,0	01/10/2026
14	Ba Vì (TP. Hà Nội)	35,5	12/10/2003	35,5	01/10/2026
15	Hoài Đức (TP. Hà Nội)	35,7	06/10/2023	36,5	01/10/2026
16	Hà Đông (TP. Hà Nội)	35,7	05/10/2025	36,5	01/10/2026
17	Hải Dương (TP. Hải Phòng)	35,4	07/10/2021	35,5	01/10/2026
18	Hưng Yên (Hưng Yên)	35,5	01/10/2014	36,0	01/10/2026

STT	Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ cao nhất ngày trong tháng 10 trước đó	Ngày xuất hiện GTLS trước đó	Nhiệt độ vượt GTLS	Ngày xuất hiện
19	Nam Định (Ninh Bình)	35,5	05/10/2025; 04/10/2023	35,7	01/10/2026
20	Phủ Lý (Ninh Bình)	35,0	05/10/2023; 04/10/2023	35,9	01/10/2026
21	Nho Quan (Ninh Bình)	35,1	12/10/2003	35,9	01/10/2026
22	Ninh Bình	35,0	04/10/2023	35,6	01/10/2026
23	Hương Khê (Hà Tĩnh)	35,8	12/10/2003	36,0	01/10/2026
24	Đông Hà (Quảng Trị)	35,0	21/10/2016	35,5	01/10/2026
25	Nam Đông (TP. Huế)	35,5	12/10/1987	35,6	01/10/2026
26	Lắk (Đắk Lắk)	33,0	10/10/2017; 13/10/2008; 21/10/2002	33,0	03/10/2026; 01/10/2026
27	Biên Hòa (TP. Đồng Nai)	35,9	19/10/2025	36,2	01/10/2026
28	Nhà Bè (TP. Hồ Chí Minh)	34,8	28/10/2018; 12/10/2018; 12/10/2017	35,2	01/10/2026
29	Mường Tè (Lai Châu)	37,2	19/10/1991	38,0	02/10/2026
30	Mường Lay (Lai Châu) (Điện Biên)	36,4	11/10/1998	36,4	21/10/2026; 02/10/2026
31	Điện Biên (Điện Biên)	35,7	05/10/2023	35,8	02/10/2026
32	Cò Nòi (Sơn La)	34,0	05/10/2025	35,7	02/10/2026
33	Bắc Yên (Sơn La)	32,7	23/10/2019	34,2	02/10/2026
34	Mù Cang Chải (Lào Cai)	31,3	05/10/2025	34,2	02/10/2026
35	Việt Trì (Phú Thọ)	35,0	06/10/2023; 08/10/2021	35,8	02/10/2026
36	Tam Đảo (Phú Thọ)	29,5	25/10/2013	30,0	02/10/2026

STT	Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ cao nhất ngày trong tháng 10 trước đó	Ngày xuất hiện GTLS trước đó	Nhiệt độ vượt GTLS	Ngày xuất hiện
37	Sơn Tây (TP. Hà Nội)	35,6	12/10/2003	36,0	02/10/2026
38	Láng (TP. Hà Nội)	36,4	05/10/2023	37,1	02/10/2026
39	Chí Linh (TP. Hải Phòng)	35,8	05/10/2023	36,0	02/10/2026
40	Cúc Phương (Ninh Bình)	34,2	05/10/2023	34,2	02/10/2026
41	Trà My (TP. Đà Nẵng)	35,0	09/10/2021	35,2	02/10/2026
42	Lý Sơn (Quảng Ngãi)	33,0	01/10/2015	33,0	02/10/2026
43	Nha Trang (Khánh Hòa)	33,7	01/10/2024	34,4	02/10/2026
44	Tam Đường (Lai Châu)	31,0	20/10/2016	33,2	03/10/2026
45	Than Uyên (Lai Châu)	34,6	22/10/2016	35,4	25/10/2026; 03/10/2026
46	Yên Châu (Sơn La)	37,5	23/10/2019	38,3	24/10/2026; 03/10/2026
47	Hòn Dấu (TP. Hải Phòng)	34,8	03/10/2014	37,2	03/10/2026
48	Tuyên Hóa (Quảng Trị)	36,4	12/10/2003	37,0	04/10/2026
49	Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk)	32,7	01/10/2024	33,2	25/10/2026; 04/10/2026
50	Ba Tri (Vĩnh Long)	34,5	01/10/2024; 08/10/2023; 02/10/2015	35,2	05/10/2026
51	Bạc Liêu (Cà Mau)	33,5	10/10/2017	33,5	14/10/2026; 05/10/2026
52	Côn Đảo (TP. Hồ Chí Minh)	33,2	04/10/2025	33,8	06/10/2026

STT	Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ cao nhất ngày trong tháng 10 trước đó	Ngày xuất hiện GTLS trước đó	Nhiệt độ vượt GTLS	Ngày xuất hiện
53	Sóc Trăng (TP. Cần Thơ)	34,4	14/10/2024; 09/10/2023	34,5	29/10/2026; 15/10/2026; 07/10/2026
54	Trà Nóc (TP. Cần Thơ)	33,9	01/10/2021	34,5	12/10/2026
55	Trùng Khánh (Cao Bằng)	33,3	01/10/2021	34,4	13/10/2026
56	Trường Sa (Khánh Hòa)	34,4	10/10/2017; 05/10/2009	34,8	14/10/2026
57	Hữu Lũng (Lạng Sơn)	35,5	03/10/2009	36,0	19/10/2026
58	Phù Liễn (TP. Hải Phòng)	34,5	12/10/2025	34,8	19/10/2026
59	Bắc Cạn (Thái Nguyên)	35,2	05/10/2025	35,2	21/10/2026
60	Buôn Hồ (Đắk Lắk)	30,5	01/10/2024; 07/10/2015	31,2	25/10/2026
61	Càng Long (Vĩnh Long)	34,6	08/10/2023	34,8	29/10/2026

Bảng 5: Nhiệt độ trung bình ngày cao nhất trong tháng 10/2026 đạt và vượt GTLS

STT	Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ trung bình ngày cao nhất trong tháng 10	Ngày/tháng/năm xuất hiện GTLS	Giá trị đạt hoặc vượt GTLS	Ngày/tháng/năm xuất hiện GTLS mới
1	Sa Pa (Lào Cai)	21,1	05/10/2025	21,7	03/10/2026; 02/10/2026; 01/10/2026
2	Phố Ràng (Lào Cai)	28,5	12/10/2003	29,5	01/10/2026
3	Bắc Mê (Tuyên Quang)	27,9	04/10/2023; 01/10/2015	29,5	01/10/2026

STT	Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ trung bình ngày cao nhất trong tháng 10	Ngày/tháng/năm xuất hiện GTLS	Giá trị đạt hoặc vượt GTLS	Ngày/tháng/năm xuất hiện GTLS mới
4	Đồng Văn (Phó Bảng) (Tuyên Quang)	23,1	05/10/2023; 01/10/2015	24,7	01/10/2026
5	Lạng Sơn (Lạng Sơn)	28,1	05/10/2023	29,0	01/10/2026
6	Đình Lập (Lạng Sơn)	27,9	05/10/2023	28,2	01/10/2026
7	Quảng Hà (Tp. Quảng Ninh)	29,0	08/10/2021	29,0	01/10/2026
8	Tiên Yên (Tp. Quảng Ninh)	29,0	05/10/2023	29,7	01/10/2026
9	Cửa Ông (Tp. Quảng Ninh)	29,3	05/10/2023	30,0	03/10/2026; 01/10/2026
10	Lục Ngạn (Tp. Bắc Ninh)	29,6	05/10/2023	30,0	01/10/2026
11	Sơn Động (Tp. Bắc Ninh)	29,2	08/10/2006	29,4	01/10/2026
12	Bắc Ninh (Tp. Bắc Ninh)	30,7	05/10/2023	31,3	02/10/2026; 01/10/2026
13	Phù Liễn (Tp. Hải Phòng)	29,4	05/10/2023	29,8	02/10/2026; 01/10/2026
14	Hoài Đức (Tp. Hà Nội)	30,9	06/10/2023; 05/10/2023	31,5	02/10/2026; 01/10/2026
15	Hà Đông (Tp. Hà Nội)	30,9	05/10/2023	31,3	02/10/2026; 01/10/2026
16	Chí Linh (Tp. Hải Phòng)	30,3	05/10/2023	30,5	02/10/2026; 01/10/2026
17	Hải Dương (Tp. Hải Phòng)	30,7	05/10/2023	31,1	01/10/2026
18	Hưng Yên	30,5	06/10/2023;	31,0	01/10/2026

STT	Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ trung bình ngày cao nhất trong tháng 10	Ngày/tháng/năm xuất hiện GTLS	Giá trị đạt hoặc vượt GTLS	Ngày/tháng/năm xuất hiện GTLS mới
	(Hưng Yên)		05/10/2023		
19	Nam Định (Ninh Bình)	30,5	06/10/2023	31,0	02/10/2026; 01/10/2026
20	Văn Lý (Ninh Bình)	30,1	06/10/2023; 05/10/2023; 04/10/2023	30,2	01/10/2026
21	Nho Quan (Ninh Bình)	30,3	12/10/2003	31,0	02/10/2026; 01/10/2026
22	Ninh Bình (Ninh Bình)	30,4	05/10/2025	30,8	01/10/2026
23	Thái Bình (Hưng Yên)	29,7	04/10/2023	30,3	02/10/2026; 01/10/2026
24	Sầm Sơn (Thanh Hóa)	30,7	06/10/2023	30,9	02/10/2026; 01/10/2026
25	Thanh Hóa (Thanh Hóa)	29,7	06/10/2023; 05/10/2023; 12/10/2003	30,8	01/10/2026
26	Quỳnh Lưu (Nghệ An)	30,1	05/10/2023	30,6	01/10/2026
27	Đô Lương (Nghệ An)	30,0	06/10/2023; 12/10/2003	30,4	01/10/2026
28	Hà Tĩnh (Hà Tĩnh)	30,1	06/10/2023; 01/10/2015	30,5	01/10/2026
29	Hoành Sơn (Hà Tĩnh)	30,4	06/10/2025	30,4	01/10/2026
30	Cồn Cỏ (Quảng Trị)	30,0	01/10/2015	30,3	01/10/2026
31	Nam Đông (Tp. Huế)	28,7	12/10/1987	29,2	04/10/2026; 01/10/2026
32	Đà Nẵng (Tp. Đà Nẵng)	29,6	02/10/2020	30,0	01/10/2026

STT	Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ trung bình ngày cao nhất trong tháng 10	Ngày/tháng/năm xuất hiện GTLS	Giá trị đạt hoặc vượt GTLS	Ngày/tháng/năm xuất hiện GTLS mới
33	Tam Kỳ (Tp. Đà Nẵng)	29,0	01/10/1981	29,3	01/10/2026
34	Lắk (Đắk Lắk)	27,1	04/10/2023	27,3	01/10/2026
35	Mai Châu (Phú Thọ)	30,0	12/10/2003	30,2	02/10/2026
36	Chi Nê (Phú Thọ)	30,1	12/10/2003	30,7	02/10/2026
37	Lạc Sơn (Phú Thọ)	29,7	11/10/2003	30,1	02/10/2026
38	Yên Bái (Lào Cai)	29,1	05/10/2023; 02/10/2017; 20/10/2002	30,4	02/10/2026
39	Lục Yên (Lào Cai)	28,9	13/10/1987; 01/10/1981	29,8	02/10/2026
40	Hà Giang (Tuyên Quang)	29,4	05/10/2023	29,8	02/10/2026
41	Tuyên Quang (Tuyên Quang)	30,2	06/10/2023	31,4	02/10/2026
42	Hàm Yên (Tuyên Quang)	29,2	13/10/1987	29,9	02/10/2026
43	Chiêm Hóa (Tuyên Quang)	29,6	12/10/2003	29,7	02/10/2026
44	Chợ Rã (Thái Nguyên)	28,6	02/10/2020	28,7	02/10/2026
45	Bắc Cạn (Thái Nguyên)	28,8	12/10/2003	29,0	02/10/2026
46	Thái Nguyên (Thái Nguyên)	30,0	06/10/2023; 01/10/2015	30,3	02/10/2026
47	Định Hóa (Thái Nguyên)	29,0	05/10/2023; 12/10/2003	29,3	02/10/2026

STT	Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ trung bình ngày cao nhất trong tháng 10	Ngày/tháng/năm xuất hiện GTLS	Giá trị đạt hoặc vượt GTLS	Ngày/tháng/năm xuất hiện GTLS mới
48	Minh Đài (Phú Thọ)	28,8	12/10/2003	29,0	02/10/2026
49	Phú Hộ (Phú Thọ)	29,6	06/10/2023	30,3	02/10/2026
50	Việt Trì (Phú Thọ)	30,7	06/10/2023	31,5	02/10/2026
51	Vĩnh Yên (Phú Thọ)	31,1	06/10/2023	32,1	02/10/2026
52	Tam Đảo (Phú Thọ)	25,3	14/10/2009	25,6	02/10/2026
53	Cao Bằng (Cao Bằng)	28,3	20/10/2002	29,4	02/10/2026
54	Bảo Lạc (Cao Bằng)	28,6	05/10/2023; 12/10/2003	29,4	02/10/2026
55	Nguyên Bình (Cao Bằng)	26,2	12/10/2003	26,6	02/10/2026
56	Trùng Khánh (Cao Bằng)	26,6	13/10/1966	27,2	02/10/2026
57	Thất Khê (Lạng Sơn)	28,1	02/10/2017	28,6	02/10/2026
58	Hữu Lũng (Lạng Sơn)	29,4	05/10/2023	30,2	02/10/2026
59	Hiệp Hòa (Tp. Bắc Ninh)	30,0	08/10/2021	30,5	02/10/2026
60	Bắc Giang (Tp. Bắc Ninh)	30,6	05/10/2023	31,1	02/10/2026
61	Hòn Dấu (Tp. Hải Phòng)	30,2	08/10/2021	31,6	02/10/2026
62	Ba Vì (Tp. Hà Nội)	29,8	06/10/2023	30,5	02/10/2026

STT	Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ trung bình ngày cao nhất trong tháng 10	Ngày/tháng/năm xuất hiện GTLS	Giá trị đạt hoặc vượt GTLS	Ngày/tháng/năm xuất hiện GTLS mới
63	Sơn Tây (Tp. Hà Nội)	30,6	06/10/2023	30,9	02/10/2026
64	Láng (Tp. Hà Nội)	31,7	05/10/2023	31,7	02/10/2026
65	Phủ Lý (Hà Nam) (Ninh Bình)	30,4	05/10/2023	30,9	02/10/2026
66	Cúc Phương (Ninh Bình)	28,0	06/10/2023	29,2	02/10/2026
67	Hồi Xuân (Thanh Hóa)	29,8	06/10/2023; 12/10/2003; 11/10/2003	30,1	02/10/2026
68	Yên Định (Thanh Hóa)	29,8	12/10/2003	30,1	02/10/2026
69	Bái Thượng (Thanh Hóa)	29,3	12/10/2003	29,4	02/10/2026
70	Tĩnh Gia (Thanh Hóa)	30,1	12/10/2003	30,2	02/10/2026
71	Tây Hiếu (Nghệ An)	29,7	12/10/2003	29,7	02/10/2026
72	Con Cuông (Nghệ An)	29,9	11/10/2003	30,1	02/10/2026
73	Hương Khê (Hà Tĩnh)	29,6	06/10/2025	29,7	02/10/2026
74	Lý Sơn (Quảng Ngãi)	30,1	01/10/2015	30,1	02/10/2026
75	Mường Tè (Lai Châu)	27,9	19/10/2006	28,2	03/10/2026
76	Tam Đường (Lai Châu)	25,1	05/10/2023	25,9	03/10/2026
77	Than Uyên	26,9	05/10/2023	27,2	03/10/2026

STT	Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ trung bình ngày cao nhất trong tháng 10	Ngày/tháng/năm xuất hiện GTLS	Giá trị đạt hoặc vượt GTLS	Ngày/tháng/năm xuất hiện GTLS mới
	(Lai Châu)				
78	Pha Đin (Điện Biên)	23,0	05/10/2023	23,3	03/10/2026
79	Cò Nòi (Sơn La)	26,5	01/10/2020	27,5	03/10/2026
80	Yên Châu (Sơn La)	28,9	05/10/2025; 03/10/2025	30,2	03/10/2026
81	Bắc Yên (Sơn La)	26,7	12/10/2003	27,2	03/10/2026
82	Phù Yên (Sơn La)	29,7	11/10/2003	30,0	03/10/2026
83	Mộc Châu (Sơn La)	24,6	05/10/2025	25,4	03/10/2026
84	Lào Cai (Lào Cai)	30,1	05/10/2023	30,8	03/10/2026
85	Bắc Hà (Lào Cai)	24,4	05/10/2025	25,1	03/10/2026
86	Mù Cang Chải (Lào Cai)	25,7	05/10/2025	26,9	03/10/2026
87	Nghĩa Lộ (Văn Chấn) (Lào Cai)	28,6	05/10/2023	29,0	03/10/2026
88	Trà My (Tp. Đà Nẵng)	28,1	13/10/1987	28,4	03/10/2026
89	EaKmat (Đắk Lắk)	27,0	15/10/2024	27,2	03/10/2026
90	Khe Sanh (Quảng Trị)	26,6	11/10/1987	27,3	04/10/2026
91	Ayunpa (Cheo Reo) (Gia Lai)	28,8	01/10/2024	28,8	04/10/2026

STT	Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ trung bình ngày cao nhất trong tháng 10	Ngày/tháng/năm xuất hiện GTLS	Giá trị đạt hoặc vượt GTLS	Ngày/tháng/năm xuất hiện GTLS mới
92	EaHleo (Đắk Lắk)	26,3	05/10/2023	26,4	04/10/2026
93	Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk)	27,1	05/10/2023	27,4	04/10/2026
94	Trường Sa (Khánh Hòa)	30,4	13/10/2024; 12/10/2024; 11/10/2024; 30/10/2023; 29/10/2023; 12/10/2005	30,9	14/10/2026
95	DK1-7 (Huyền Trân) (Tp. Hồ Chí Minh)	30,5	19/10/2023	30,6	14/10/2026
96	Đắk Nông (Lâm Đồng)	25,4	22/10/2025; 14/10/2008	25,9	23/10/2026
97	Long Khánh (Xuân Lộc) (Tp. Đồng Nai)	28,1	01/10/2015	28,6	28/10/2026
98	Biên Hòa (Tp. Đồng Nai)	29,7	01/10/2015	29,8	29/10/2026

Bảng 6: Nhiệt độ trung bình tháng 10/2026 đạt và vượt GTLS

STT	Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất trong tháng 10	Năm xuất hiện GTLS	Nhiệt độ trung bình tháng 10/2026 đạt và vượt GTLS cùng thời kỳ
1	Mường Tè (Lai Châu)	25,3	10/2016	25,4
2	Sìn Hồ (Lai Châu)	18,9	10/2016	19,2
3	Tam Đường (Lai Châu)	22,8	10/2016	23,1
4	Than Uyên (Lai Châu)	24,1	10/2016	24,3

5	Mường Lay(Lai Châu) (Điện Biên)	26,0	10/2016	26,4
6	Tuần Giáo (Điện Biên)	24,1	10/2016	24,3
7	Pha Đin (Điện Biên)	19,5	10/2016; 10/1987	20,1
8	Điện Biên (Điện Biên)	25,4	10/2016	25,6
9	Cò Nòi (Sơn La)	23,4	10/2016	24,4
10	Yên Châu (Sơn La)	26,2	10/2016	26,7
11	Bắc Yên (Sơn La)	23,7	10/2016	24,1
12	Phù Yên (Sơn La)	26,1	10/2016	26,9
13	Mộc Châu (Sơn La)	21,2	10/2016	22,2
14	Mai Châu (Phú Thọ)	25,8	10/2023	26,7
15	Kim Bôi (Phú Thọ)	25,9	10/2023; 10/2016	26,6
16	Chi Nê (Phú Thọ)	26,6	10/2016	27,1
17	Lạc Sơn (Phú Thọ)	25,9	10/2023; 10/2016	26,6
18	Hòa Bình (Phú Thọ)	26,9	10/2016	27,4
19	Lào Cai (Lào Cai)	27,2	10/2016	27,6
20	Bắc Hà (Lào Cai)	21,6	10/2016	21,9
21	Sa Pa (Lào Cai)	18,1	10/2016	18,6
22	Phố Ràng (Lào Cai)	26,2	10/2016	26,2
23	Mù Cang Chải (Lào Cai)	22,3	10/2025	22,4
24	Yên Bái (Lào Cai)	26,6	10/2016	26,9
25	Nghĩa Lộ (Văn Chấn) (Lào Cai)	25,7	10/2016	26,1
26	Lục Yên (Lào Cai)	26,2	10/2016	26,8
27	Hà Giang (Tuyên Quang)	26,6	10/2016	26,9
28	Bắc Mê (Tuyên Quang)	25,5	10/2016	26,4
29	Bắc Quang (Tuyên Quang)	26,7	10/2016	26,9

30	Đồng Văn (Phó Bảng) (Tuyên Quang)	20,6	10/2016	21,4
31	Tuyên Quang (Tuyên Quang)	27,3	10/2016	28,1
32	Hàm Yên (Tuyên Quang)	26,5	10/2016	26,5
33	Chiêm Hóa (Tuyên Quang)	26,7	10/2016	26,9
34	Chợ Rã (Thái Nguyên)	25,5	10/2016	25,5
35	Bắc Cạn (Thái Nguyên)	25,6	10/2016	26,1
36	Thái Nguyên (Thái Nguyên)	27,4	10/2016	28,1
37	Định Hóa (Thái Nguyên)	26,0	10/2016	26,4
38	Minh Đài (Phú Thọ)	26,0	10/2016	26,0
39	Phú Hộ (Phú Thọ)	26,8	10/2016	27,3
40	Việt Trì (Phú Thọ)	27,5	10/2016	28,3
41	Vĩnh Yên (Phú Thọ)	27,8	10/2016	29,2
42	Tam Đảo (Phú Thọ)	21,5	10/2016	21,6
43	Cao Bằng (Cao Bằng)	25,3	10/2016	25,6
44	Bảo Lạc (Cao Bằng)	25,3	10/2016	25,9
45	Trùng Khánh (Cao Bằng)	23,0	10/2006	23,4
46	Thất Khê (Lạng Sơn)	25,3	10/2006	25,5
47	Lạng Sơn (Lạng Sơn)	24,8	10/2006	25,8
48	Mẫu Sơn (Lạng Sơn)	18,9	10/2016	20,0
49	Hữu Lũng (Lạng Sơn)	26,6	10/2006	27,5
50	Đình Lập (Lạng Sơn)	24,5	10/2006	24,8
51	Móng Cái (Tp. Quảng Ninh)	26,9	10/2016	27,5
52	Quảng Hà (Tp. Quảng Ninh)	26,1	10/2016	26,2

53	Tiên Yên (Tp. Quảng Ninh)	26,2	10/2016	26,5
54	Cô Tô (Tp. Quảng Ninh)	26,8	10/2006	27,4
55	Cửa Ông (Tp. Quảng Ninh)	26,6	10/2016; 10/2006	27,0
56	Bãi Cháy (Tp. Quảng Ninh)	27,0	10/2016	27,3
57	Uông Bí (Tp. Quảng Ninh)	27,2	10/2016	27,3
58	Hiệp Hòa (Tp. Bắc Ninh)	27,2	10/2016	27,7
59	Lục Ngạn (Tp. Bắc Ninh)	26,6	10/2006	27,0
60	Sơn Động (Tp. Bắc Ninh)	26,0	10/2006	26,4
61	Bắc Giang (Tp. Bắc Ninh)	27,1	10/2016	28,4
62	Bắc Ninh (Tp. Bắc Ninh)	27,6	10/2016	28,5
63	Phù Liễn (Tp. Hải Phòng)	26,8	10/2016	27,3
64	Hòn Dấu (Tp. Hải Phòng)	27,7	10/2016; 10/2006	28,7
65	Bạch Long Vĩ (Tp. Hải Phòng)	27,1	10/2006	27,8
66	Ba Vì (Tp. Hà Nội)	26,6	10/2016	27,1
67	Sơn Tây (Tp. Hà Nội)	27,3	10/2016	27,7
68	Láng (Tp. Hà Nội)	28,2	10/2016	29,0
69	Hoài Đức (Tp. Hà Nội)	27,3	10/2016	28,5
70	Hà Đông (Tp. Hà Nội)	27,6	10/2016	28,4
71	Chí Linh (Tp. Hải Phòng)	27,3	10/2016	27,8
72	Hải Dương (Tp. Hải Phòng)	27,3	10/2016	28,0
73	Hưng Yên (Hưng Yên)	27,3	10/2016	28,0
74	Nam Định (Ninh Bình)	27,3	10/2016	28,0
75	Văn Lý (Ninh Bình)	26,9	10/2016; 10/2006	27,8

76	Phủ Lý (Hà Nam) (Ninh Bình)	27,3	10/2023; 10/2016	27,9
77	Nho Quan (Ninh Bình)	26,9	10/2023	27,8
78	Ninh Bình (Ninh Bình)	27,1	10/2016	27,9
79	Cúc Phương (Ninh Bình)	25,0	10/2023; 10/2016	25,5
80	Thái Bình (Hưng Yên)	26,6	10/2023	27,5
81	Hồi Xuân (Thanh Hóa)	26,2	10/2023	26,7
82	Yên Định (Thanh Hóa)	26,6	10/2016	27,1
83	Sầm Sơn (Thanh Hóa)	27,4	10/2023	28,1
84	Bái Thượng (Thanh Hóa)	26,4	10/2023; 10/2016	26,7
85	Thanh Hóa (Thanh Hóa)	26,9	10/2023	27,6
86	Như Xuân (Thanh Hóa)	26,2	10/2023	26,5
87	Tĩnh Gia (Thanh Hóa)	27,0	10/2023	27,3
88	Quỳ Châu (Nghệ An)	25,8	10/2023; 10/2016	25,9
89	Qùy Hợp (Nghệ An)	26,1	10/2023	26,1
90	Tây Hiếu (Nghệ An)	26,1	10/2016	26,3
91	Con Cuông (Nghệ An)	26,4	10/2016	26,4
92	Quỳnh Lưu (Nghệ An)	26,7	10/2023; 10/2016	27,4
93	Hòn Ngư (Nghệ An)	26,1	10/2016; 10/2003	26,3
94	Vinh (Nghệ An)	26,6	10/2016	27,1
95	Hương Sơn (Hà Tĩnh)	26,1	10/2015	26,6
96	Hà Tĩnh (Hà Tĩnh)	26,6	10/2006	27,1
97	Hương Khê (Hà Tĩnh)	25,6	10/2016	26,1
98	Hoành Sơn (Hà Tĩnh)	27,2	10/2019; 10/2016	27,4
99	Kỳ Anh (Hà Tĩnh)	26,5	10/2016	26,7
100	Tuyên Hóa (Quảng Trị)	25,7	10/1987	25,9

101	Ba Đồn (Quảng Trị)	26,5	10/2006	26,7
102	Cồn Cỏ (Quảng Trị)	28,2	10/1987	28,2
103	Khe Sanh (Quảng Trị)	24,6	10/2016; 10/1987	24,8
104	A Lưới (Tp. Huế)	23,3	10/2016	23,5
105	Nam Đông (Tp. Huế)	26,2	10/2016	26,5
106	Đà Nẵng (Tp. Đà Nẵng)	27,7	10/2016	27,8
107	Tam Kỳ (Tp. Đà Nẵng)	26,6	10/2016	26,9
108	Quảng Ngãi (Quảng Ngãi)	27,3	10/2016	27,4
109	Hoài Nhơn (Gia Lai)	27,1	10/2025	27,1
110	An Nhơn (Gia Lai)	27,4	10/2023; 10/2016	27,4
111	Tuy Hòa (Đắk Lắk)	28,1	10/2023	28,1
112	Nha Trang (Khánh Hòa)	28,2	10/2023; 10/2015	28,5
113	Cam Ranh (Khánh Hòa)	28,4	10/2015; 10/1987	28,7
114	Song Tử Tây (Khánh Hòa)	29,3	10/2023	29,4
115	Phan Rang (Khánh Hòa)	28,1	10/2015	28,1
116	Phan Thiết (Lâm Đồng)	28,7	10/2019	28,7
117	La Gi (Hàm Tân) (Lâm Đồng)	28,0	10/2019	28,0
118	Kon Tum (Quảng Ngãi)	25,2	10/2019	25,4
119	Pleiku (Gia Lai)	23,5	10/2016	24,0
120	Ayunpa (Cheo Reo) (Gia Lai)	26,9	10/2016	27,1
121	EaHleo (Đắk Lắk)	23,9	10/2023	24,5
122	Buôn Hồ (Đắk Lắk)	23,5	10/2023	23,9
123	Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk)	25,2	10/2023	26,0
124	EaKmat (Đắk Lắk)	25,1	10/2024	25,7
125	Lắk (Đắk Lắk)	25,4	10/2023	25,8

126	Đắk Mil (Lâm Đồng)	23,4	10/2023	23,6
127	Đắk Nông (Lâm Đồng)	24,0	10/2025; 10/2023; 10/2016	24,7
128	Đà Lạt (Lâm Đồng)	19,4	10/2023	19,5
129	Bảo Lộc (Lâm Đồng)	23,1	10/2023	23,3
130	Cát Tiên (Lâm Đồng)	26,7	10/2018; 10/2015	27,0
131	Phước Long (Tp. Đồng Nai)	27,0	10/2018	27,2
132	Đồng Phú (Đồng Xoài) (Tp. Đồng Nai)	27,5	10/2018	27,9
133	Tây Ninh (Tây Ninh)	27,8	10/2018	28,1
134	Trị An (Tp. Đồng Nai)	27,5	10/2019	27,5
135	Long Khánh (Xuân Lộc) (Tp. Đồng Nai)	26,7	10/2019	27,2
136	Thủ Dầu Một (Tp. Hồ Chí Minh)	27,8	10/2019; 10/2015	28,0
137	Nhà Bè (Tp. Hồ Chí Minh)	28,5	10/2019	28,5
138	Côn Đảo (Tp. Hồ Chí Minh)	28,5	10/2023	28,5
139	DK1-7 (Huyền Trân) (Tp. Hồ Chí Minh)	29,2	10/2023	29,2
140	Mỹ Tho (Đồng Tháp)	28,0	10/2019	28,2
141	Vĩnh Long (Vĩnh Long)	28,0	10/2019	28,2
142	Ba Tri (Vĩnh Long)	28,3	10/2019	28,3
143	Châu Đốc (An Giang)	28,5	10/2023	28,5
144	Sóc Trăng (Tp. Cần Thơ)	28,2	10/2023	28,3
145	Rạch Giá (An Giang)	28,6	10/2023; 10/2019	28,9
146	Phú Quốc (An Giang)	28,4	10/2019; 10/2011	28,6
147	Thổ Chu (An Giang)	28,1	10/2023	28,2

148	Bạc Liêu (Cà Mau)	28,1	10/2024; 10/2023; 10/2015	28,4

Bảng 7: Các khu vực dự báo theo địa danh hành chính mới

STT	Khu vực	Gồm các tỉnh
1	Khu vực Tây Bắc Bộ	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, khu vực phía Nam của tỉnh Phú Thọ (tỉnh Hòa Bình cũ)
2	Khu vực Đông Bắc Bộ	Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, TP. Quảng Ninh, TP. Hải Phòng, TP. Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình, TP. Hà Nội; khu vực phía Bắc của tỉnh Phú Thọ (tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ cũ)
3	Khu vực Thanh Hóa-Huế	Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, TP. Huế
4	Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ	TP. Đà Nẵng, Khánh Hòa và ven biển các tỉnh Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng
5	Khu vực Cao nguyên Trung Bộ	Phía Tây các tỉnh Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng
6	Khu vực Nam Bộ	TP. Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, TP. Cần Thơ, An Giang, Cà Mau